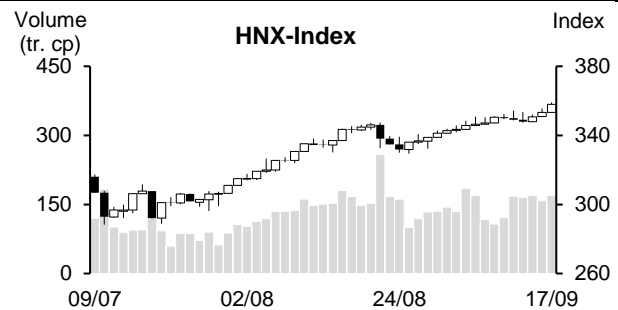
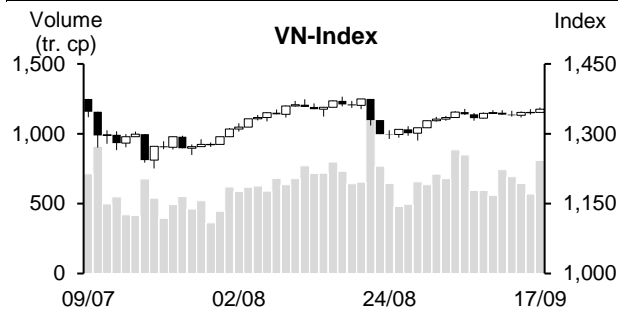


17/09/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,352.64	0.50%	1,455.59	0.46%	357.97	1.34%
Tổng KLGD (tr. cp)	846.88	41.66%	213.58	45.83%	172.70	3.70%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	808.41	41.84%	188.92	40.32%	170.22	7.71%
TB 20 phiên (tr. cp)	691.70	16.87%	181.85	3.89%	151.81	12.13%
Tổng GTGD (tỷ VND)	25,789.07	42.84%	10,983.21	36.48%	4,045.66	20.29%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	23,660.36	41.20%	9,322.29	29.94%	3,977.35	27.33%
TB 20 phiên (tỷ VND)	21,114.63	12.06%	9,198.06	1.35%	3,282.05	21.19%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	280	61%	16	53%	139	40%
Số mã giảm	126	27%	13	43%	97	28%
Số mã đứng giá	53	12%	1	3%	114	33%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường khép lại phiên giao dịch cuối cùng của tuần với mức tăng điểm khởi sắc của các chỉ số. Thanh khoản trong phiên tăng vượt mức trung bình, đặc biệt là lệnh mua bán lớn trong phiên ATC khi hôm nay là ngày các quỹ ETF ngoại thực hiện cơ cấu danh mục định kỳ. Mặc dù vậy, các chỉ số chỉ điều chỉnh nhẹ so với trước phiên ATC. Qua đó, chỉ số VN-Index đã chính thức chinh phục thành công mốc 1,350 điểm sau những phiên giao dịch giằng co trước đó. Đóng góp chính giúp thị trường đi lên hôm nay là nhờ sự trở lại của nhóm cổ phiếu ngân hàng khi hầu hết các cổ phiếu trong nhóm đều chốt phiên trong sắc xanh. Chính sự khởi sắc này cũng giúp lực cầu lan tỏa đến nhiều nhóm cổ phiếu vốn hóa nhỏ hơn khi một số nhóm ngành cũng rục rịch tăng trở lại có thể kể đến như chứng khoán, phân bón hay y tế dược phẩm.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng vượt mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang tái gia nhập thị trường. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5 và 20, cùng với RSI và MACD hướng lên, cho thấy chỉ số có sự dịch chuyển về hướng tích cực. Tuy nhiên, chỉ số vẫn chưa hoàn toàn thoát khỏi trạng thái giằng co đi ngang, khi chòm MA 20, 50, 100 đang hội tụ và vận động tương đối phẳng, cùng với chỉ số vẫn chịu sự chi phối bởi mô hình tam giác cân hình thành từ đầu tháng 7 tới nay, có kháng cự quanh 1,350 – 1,360 điểm và hỗ trợ quanh vùng 1,310 – 1,320 điểm. Do đó, chỉ số cần bứt phá qua các ngưỡng quan trọng trên trước khi thể hiện hướng đi rõ ràng hơn. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tích cực. Chỉ số tiếp tục có phiên tăng điểm và duy trì đóng cửa trên MA5 kèm theo chòm MA5, 10, 20 phân kỳ dương, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn và chỉ số có cơ hội hướng lên thử thách ngưỡng tâm lý 360 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn trong trạng thái giằng co nhưng có dấu hiệu nghiêng về hướng tích cực. Do đó, nhà đầu tư có thể giữ tỷ trọng ở mức cân bằng, và cân nhắc tận dụng các phiên rung lắc để tái cơ cấu danh mục vào các cổ phiếu có cơ bản tốt, thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: VNM (Mua)

Cổ phiếu quan sát: DPM, VCS, BCG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VNM	Mua	20/09/21	86.5	86.5	0.0%	94.7	9.5%	85	-1.7%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội quay lại xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	DPM	Quan sát mua	20/09/21	35.7	40-41 44-45	Nền tảng rút chân từ vùng hỗ trợ 34-35, kèm vol cao trở lại sau nhịp chỉnh cận vol trước đó -> khả năng quay lại xu hướng tăng
2	VCS	Quan sát mua	20/09/21	121	140	Nền tảng tốt kèm vol cao trở lại, break tam giác tích lũy -> khả năng quay lại xu hướng tăng
3	BCG	Quan sát mua	20/09/21	18.6	21.5-22	Khả năng đã tạo đáy quanh vùng 17.5 với nền tảng tốt phù nhận nền giảm vol cao phía trước + hai nền gần đây tích lũy tích cực -> khả năng sớm tăng trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HMC	Mua	30/08/21	30.7	27.3	12.5%	32.5	19.0%	26.1	-4%	
2	ACL	Mua	06/09/21	12.9	12.8	0.8%	16	25.0%	12.2	-5%	
3	HPG	Mua	09/09/21	51.8	51.3	1.0%	56	9%	49	-4%	
4	VNB	Mua	16/09/21	21.98	19.5	12.7%	24	23%	18	-8%	
5	DRC	Mua	17/09/21	35	35	0.0%	40	14%	33.8	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY**Tin trong nước****Tiền đồng được dự báo mạnh lên trong năm nay**

HSBC Việt Nam đánh giá tiền đồng nhiều khả năng sẽ tiếp tục tăng giá vào cuối năm nay. Theo đó, tỷ giá USD/VND được dự báo sẽ giảm từ 22.750 vào cuối quý III xuống mức 22.525 vào cuối năm 2021. Tính riêng từ đầu năm 2021, tiền đồng đã tăng giá khoảng 1,47% so với đồng bạc xanh.

Theo đánh giá của HSBC Việt Nam, tiền đồng là một trong số ít các loại tiền tệ trong khu vực đã tăng giá so với USD từ đầu năm đến nay.

Tại thời điểm đầu tháng 9, tỷ giá này giao dịch quanh mốc 22.760-22.770, đồng thời là mức thấp nhất trong vòng vài năm trở lại đây. Tính riêng từ đầu năm 2021, tiền đồng đã tăng giá khoảng 1,47% so với đồng bạc xanh.

Áp lực tiền đồng trong năm sau cũng trở nên ngày càng rõ ràng hơn trong bối cảnh tài khoản vãng lai chuyển sang thâm hụt, dòng vốn FDI chảy vào chậm lại.

Xuất khẩu gỗ sang thị trường Mỹ: Rất khả quan

Số liệu của Tổng cục Hải quan cho thấy, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Mỹ trong tháng 8 đạt 540 triệu USD, giảm 24,2% so với tháng 8/2020. Tuy nhiên, lũy kế 8 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu vẫn đạt 6,4 tỷ USD, tăng 60% so với cùng kỳ năm 2020.

Theo VIFOREST, sự phục hồi của nền kinh tế Mỹ đang thúc đẩy nhu cầu tiêu thụ đồ gỗ tại thị trường này, nhất là dịp cuối năm. Tổng nhu cầu có thể lên tới 100 tỷ USD trong năm nay khi nền kinh tế này được dự báo tăng trưởng 6-7%. Do đó, cơ hội xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Mỹ rất khả quan nếu tình hình dịch bệnh được kiểm soát.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Thị phần thép xây dựng Hòa Phát tăng lên 37%

Sản lượng bán hàng thép xây dựng Hòa Phát trong tháng 8/2021 đạt 268.000 tấn, giảm gần 17% so với cùng kỳ. Lũy kế 8 tháng, thép xây dựng Hòa Phát đạt gần 2,5 triệu tấn, tăng 16%. Với kết quả này, thị phần của Hòa Phát đã tăng lên 37%, cao hơn 9% so với thời điểm đầu năm.

Chỉ số này cho thấy sự tăng trưởng mạnh mẽ của thép Hòa Phát trong bối cảnh thị trường chung gặp nhiều khó khăn do làn sóng dịch Covid-19 lần thứ 4 trên cả nước.

Theo Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA), sản lượng sản xuất thép thô năm 2021 dự kiến đạt khoảng 21,2 triệu tấn. Qua 8 tháng, sản lượng thép thô đạt trên 13 triệu tấn, tăng 23% so với cùng kỳ.

Về thép thành phẩm, sản lượng sản xuất và bán hàng thép xây dựng tháng 8/2021 có mức sản lượng tháng thấp nhất trong 5 năm giai đoạn 2017-2021, chủ yếu do nhiều tỉnh thành tăng cường giãn cách xã hội.

Tính chung 8 tháng, sản lượng tiêu thụ thép xây dựng đạt 6,6 triệu tấn, tương đương với mức sản lượng bán hàng của các doanh nghiệp thành viên cùng kỳ 8 tháng năm 2020. Trong đó, Việt Nam đã xuất khẩu trên 1 triệu tấn thép xây dựng sau 8 tháng, tăng 28% so với cùng kỳ năm 2020.

Gas Shipping ước lãi 42 tỷ đồng sau 9 tháng, hoàn thành 81% kế hoạch năm

Theo thông tin từ Vận tải sản phẩm khí Quốc tế (Gas Shipping, HoSE: GSP), doanh nghiệp này ước tính tổng doanh thu 9 tháng đầu năm 2021 đạt 1.230 tỷ đồng, đạt 95% kế hoạch cả năm. Lợi nhuận sau thuế đạt 42 tỷ đồng, đạt 81% kế hoạch cả năm 2021. Kết quả này tương đương với mức lợi nhuận sau thuế của cùng kỳ năm trước (42,15 tỷ đồng).

Trong 9 tháng đầu năm, đội tàu Gas Shipping vận chuyển được trên 700 chuyến hàng với tổng khối lượng vận chuyển khoảng 779.000 tấn LPG.

GAS: LNST 8 tháng đạt 5.700 tỷ đồng, dự báo tiếp tục khó khăn đến quý 4/2021 trước áp lực Covid-19

PV GAS (GAS) vừa tổng kết tình hình kinh doanh 8 tháng đầu năm, ghi nhận tổng doanh thu đạt gần 52 nghìn tỷ đồng; Lợi nhuận trước thuế đạt trên 7,2 nghìn tỷ đồng; Lợi nhuận sau thuế đạt gần 5,7 nghìn tỷ đồng.

Theo GAS, dịch bệnh Covid-19 trong nước bùng phát vào cuối tháng 4/2021, diễn biến phức tạp, đặc biệt tại các tỉnh thành phía Nam đã tác động/ảnh hưởng lớn đến hoạt động SXKD và đầu tư tại GAS, ảnh hưởng mạnh trong tháng 7, 8/2021. Nhu cầu/huy động khí của khách hàng điện ở mức thấp so với kế hoạch và cùng kỳ năm trước (chỉ đạt 75% kế hoạch của PVN, bằng 84% năm 2020).

8 tháng đầu năm, GAS đạt sản lượng kinh doanh LPG, tăng nhẹ 3% so với cùng kỳ năm 2020.

Nguồn: NDH, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VPB	67,000	3.08%	0.10%
VHM	81,200	1.37%	0.09%
HVN	26,750	4.90%	0.05%
BID	40,000	1.52%	0.05%
TPB	40,800	5.56%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHB	26,800	2.68%	0.32%
PVI	42,900	5.67%	0.12%
VCS	121,000	2.72%	0.12%
SHS	40,000	3.63%	0.11%
DTK	13,100	4.80%	0.10%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	146,000	-2.54%	-0.09%
VIC	86,800	-1.14%	-0.07%
VCB	97,200	-0.92%	-0.06%
VRE	29,200	-2.67%	-0.04%
GAS	91,900	-0.76%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MVB	31,100	-5.47%	-0.05%
PHP	31,600	-0.94%	-0.02%
TKU	47,700	-5.36%	-0.02%
HUT	9,200	-3.16%	-0.02%
NBC	23,800	-7.03%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SCR	12,350	6.93%	27,521,500
HPG	51,800	0.97%	24,548,600
HNG	7,560	6.93%	21,645,000
JVC	6,710	6.85%	18,045,700
STB	26,800	0.19%	16,365,100

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	26,800	2.68%	14,003,569
CEO	11,000	2.80%	11,968,275
BII	28,000	0.36%	10,718,524
PVS	28,200	0.00%	10,549,836
KLF	4,400	4.76%	7,369,645

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	51,800	0.97%	1,268.5
VPB	67,000	3.08%	867.1
HSG	47,000	0.00%	749.8
VCI	63,500	1.11%	738.2
VND	54,300	3.04%	663.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
THD	224,400	0.09%	805.0
SHB	26,800	2.68%	374.2
PVS	28,200	0.00%	299.0
BII	28,000	0.36%	275.4
SHS	40,000	3.63%	251.4

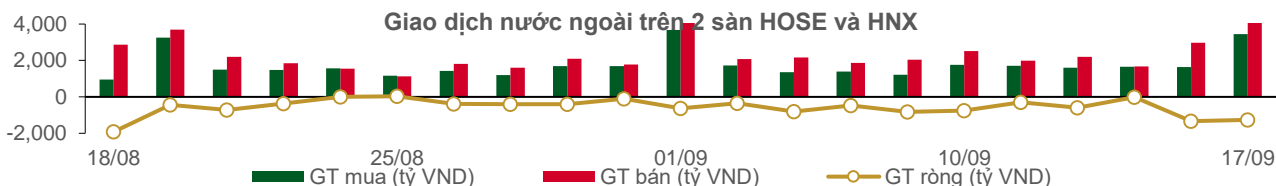
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VPB	14,771,560	1,004.47
SAB	1,012,000	163.07
HPG	2,529,250	125.48
FPT	1,243,600	122.10
KDH	2,646,600	110.55

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
API	630,200	23.95
AAV	473,025	10.97
SHB	378,000	10.40
TAR	250,130	5.38
HTP	185,000	5.01

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	50.90	2,702.93	103.34	4,405.98	(52.44)	(1,703.05)
HNX	8.29	749.86	3.45	310.54	4.84	439.32
Tổng 2 sàn	59.18	3,452.79	106.78	4,716.52	(47.60)	(1,263.73)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SAB	161,000	1,681,500	270.56
VHM	81,200	3,114,600	251.29
VIC	86,800	2,398,800	208.32
HPG	51,800	3,544,500	183.50
VND	54,300	3,343,900	180.93

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
THD	224,400	2,601,100	585.76
PVS	28,200	3,343,900	94.30
SHS	40,000	1,382,300	55.29
CEO	11,000	332,500	3.74
PVI	42,900	60,600	2.56

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VIC	86,800	5,377,200	469.19
FUEVFNVD	26,100	10,641,700	276.88
SAB	161,000	1,550,500	249.47
HPG	51,800	4,782,300	247.24
VRE	29,200	8,089,600	238.63

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
THD	224,400	1,093,300	245.51
PVS	28,200	1,028,300	29.00
SHS	40,000	477,300	19.08
BII	28,000	111,755	2.82
API	40,500	50,000	2.01

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	81,200	2,397,800	193.42
DIG	34,050	2,110,900	71.90
VND	54,300	1,140,900	61.39
DGC	141,900	249,100	35.02
KDC	59,500	581,100	34.63

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	224,400	1,507,800	340.25
PVS	28,200	2,315,600	65.30
SHS	40,000	905,000	36.21
CEO	11,000	311,700	3.50
PVI	42,900	60,340	2.55

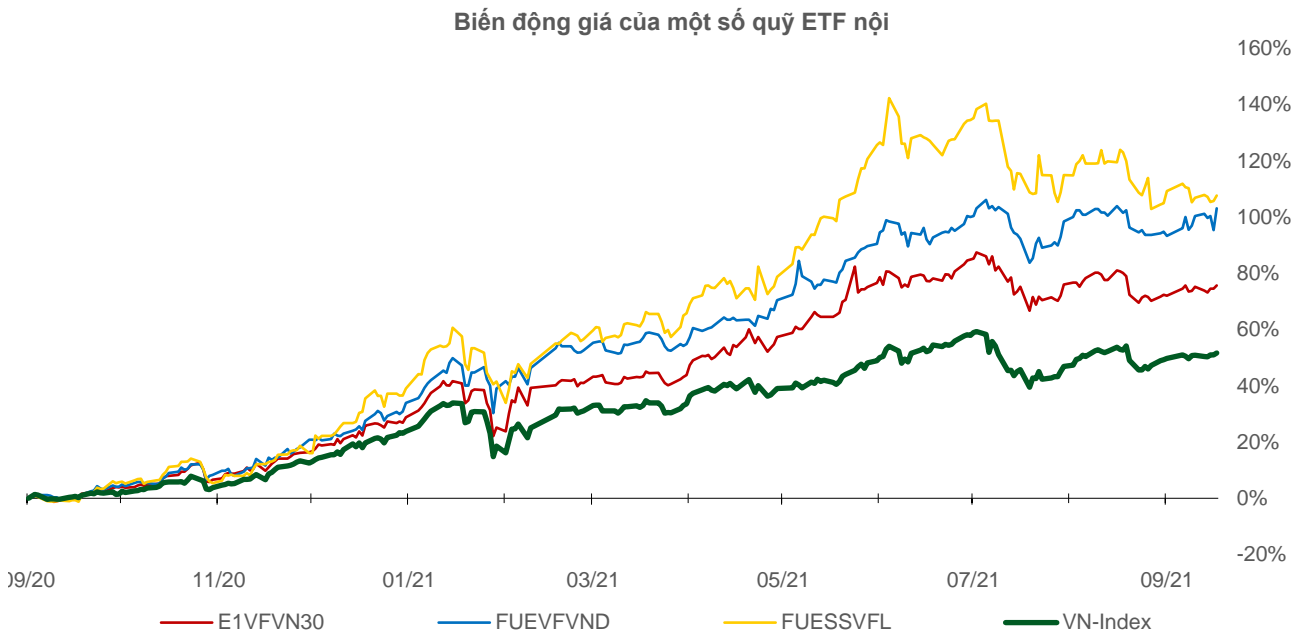
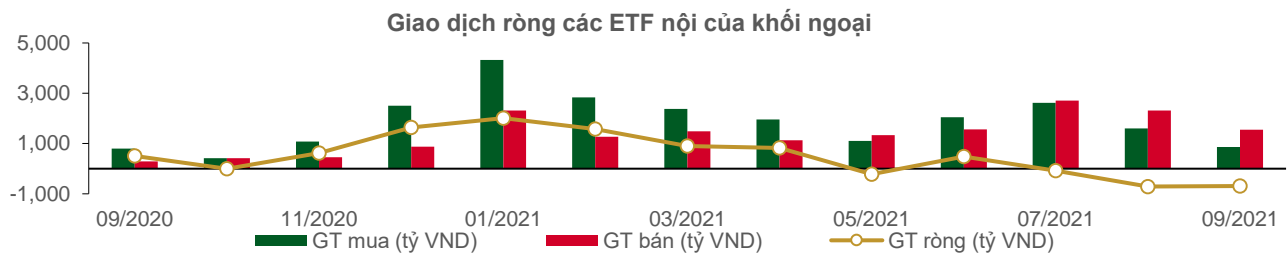
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFNVD	26,100	(10,045,200)	(261.38)
VIC	86,800	(2,978,400)	(260.88)
SSI	43,000	(4,029,700)	(173.17)
NVL	103,200	(1,231,900)	(126.92)
VRE	29,200	(4,258,600)	(124.58)

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
BII	28,000	(90,755)	(2.28)
API	40,500	(45,300)	(1.82)
SHB	26,800	(58,700)	(1.58)
VNR	42,500	(27,300)	(1.16)
IDJ	28,200	(38,500)	(1.11)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	24,560	0.7%	902,100	22.08	E1VFN30	7.10	13.16	(6.05)
FUEMAV30	17,200	0.6%	122,100	2.07	FUEMAV30	1.35	1.84	(0.49)
FUESSV30	18,150	0.8%	38,400	0.70	FUESSV30	0.14	0.39	(0.25)
FUESSV50	21,400	0.5%	83,200	1.77	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	20,390	0.9%	16,100	0.33	FUESSVFL	0.01	0.08	(0.07)
FUEVFN30	26,100	4.0%	10,952,200	285.02	FUEVFN30	15.50	276.88	(261.38)
FUEVN100	18,350	0.5%	35,500	0.65	FUEVN100	0.65	0.55	0.10
Tổng cộng			12,149,600	312.61	Tổng cộng	24.74	292.89	(268.15)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2102	3,900	5.4%	2,040	115	95,700	1,654	(2,246)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	2,750	7.0%	20,910	112	95,700	452	(2,298)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,860	5.5%	28,420	80	95,700	1,709	(1,151)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	4,300	6.2%	72,600	111	95,700	2,331	(1,969)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	3,000	9.9%	37,020	115	95,700	989	(2,011)	89,300	8.0	10/01/2022
CHDB2101	340	13.3%	32,480	5	25,450	384	44	23,920	4.0	22/09/2021
CHDB2102	550	5.8%	22,100	76	25,450	0	(550)	32,280	8.0	02/12/2021
CHPG2101	5,790	0.0%	38,740	5	51,800	5,979	189	34,470	2.9	22/09/2021
CHPG2109	7,410	1.1%	650	115	51,800	1,130	(6,280)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	2,900	0.0%	36,340	80	51,800	1,605	(1,295)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	2,590	2.0%	122,880	111	51,800	946	(1,644)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	2,430	21.2%	51,580	101	51,800	649	(1,781)	48,900	6.0	27/12/2021
CKDH2101	2,690	1.9%	32,970	5	42,000	2,602	(88)	30,300	4.5	22/09/2021
CKDH2103	700	0.0%	60,280	76	42,000	1	(699)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	2,520	-0.4%	36,940	124	42,000	536	(1,984)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	2,550	6.7%	44,040	101	42,000	1,190	(1,360)	37,600	4.0	27/12/2021
CMBB2103	2,410	0.4%	10,440	112	27,850	12	(2,398)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	1,880	3.3%	38,130	124	27,850	97	(1,783)	32,000	2.0	19/01/2022
CMSN2101	2,410	-3.2%	23,310	5	146,000	2,368	(42)	99,150	19.8	22/09/2021
CMSN2102	1,850	-5.1%	10,640	5	146,000	1,812	(38)	110,160	19.8	22/09/2021
CMSN2104	4,700	-6.2%	12,670	229	146,000	3,220	(1,480)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	5,300	-8.3%	60,000	111	146,000	3,926	(1,374)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	980	-8.4%	16,830	76	146,000	32	(948)	160,780	20.0	02/12/2021
CMWG2104	6,430	2.1%	11,000	(179)	123,000	(15)	(6,445)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	3,300	1.5%	12,310	112	123,000	1,049	(2,251)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	6,400	-0.2%	76,110	111	123,000	4,417	(1,983)	109,630	3.3	06/01/2022
CNVL2101	3,950	0.0%	39,680	5	103,200	3,964	14	56,840	11.7	22/09/2021
CNVL2102	800	-3.6%	75,110	10	103,200	730	(70)	94,640	11.8	27/09/2021
CNVL2103	2,960	2.8%	51,380	124	103,200	657	(2,303)	105,000	5.0	19/01/2022
CPDR2102	160	0.0%	409,640	10	80,000	(0)	(160)	89,000	5.0	27/09/2021
CPNJ2104	1,000	-4.8%	14,980	112	92,500	27	(973)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	1,860	-4.6%	62,610	111	92,500	545	(1,315)	95,000	5.0	06/01/2022
CSBT2101	40	-42.9%	27,590	5	21,600	(0)	(40)	24,670	5.0	22/09/2021
CSTB2101	2,380	2.2%	55,010	5	26,800	2,403	23	22,000	2.0	22/09/2021
CSTB2105	4,770	-2.5%	2,030	115	26,800	443	(4,327)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	790	0.0%	11,390	76	26,800	0	(790)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	1,540	7.7%	55,840	124	26,800	117	(1,423)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	1,690	-5.1%	26,800	84	26,800	150	(1,540)	28,000	4.0	10/12/2021
CTCB2101	19,400	2.1%	1,520	18	49,750	18,784	(616)	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2105	3,570	2.0%	18,470	229	49,750	1,476	(2,094)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,570	8.3%	91,740	124	49,750	156	(1,414)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	2,010	8.6%	37,520	101	49,750	488	(1,522)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCH2101	50	-50.0%	11,770	5	17,200	(0)	(50)	20,880	3.4	22/09/2021
CVHM2101	100	-50.0%	25,890	5	81,200	17	(83)	81,110	12.1	22/09/2021
CVHM2107	3,580	4.1%	31,990	111	81,200	632	(2,948)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	1,760	-1.1%	49,100	101	81,200	173	(1,587)	84,990	9.1	27/12/2021
CVIC2101	60	-25.0%	14,590	5	86,800	0	(60)	112,780	17.8	22/09/2021
CVIC2103	100	11.1%	24,570	10	86,800	0	(100)	147,450	17.8	27/09/2021
CVIC2104	1,250	-2.3%	18,260	112	86,800	2	(1,248)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,580	0.0%	46,640	111	86,800	12	(1,568)	106,670	4.4	06/01/2022
CVJC2101	3,280	-7.3%	15,020	111	124,900	1,426	(1,854)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	640	-7.3%	13,630	76	124,900	7	(633)	135,550	25.0	02/12/2021

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVNM2101	80	0.0%	11,660	5	86,500	0	(80)	122,070	19.2	22/09/2021
CVNM2105	110	-8.3%	37,450	10	86,500	0	(110)	115,930	19.4	27/09/2021
CVNM2106	1,900	4.4%	970	118	86,500	62	(1,838)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	1,290	14.2%	19,130	112	86,500	42	(1,248)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	1,980	4.8%	42,160	80	86,500	850	(1,130)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	1,530	4.8%	99,560	111	86,500	164	(1,366)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	1,450	2.1%	33,190	115	86,500	172	(1,278)	90,240	9.8	10/01/2022
CVPB2105	1,170	7.3%	29,500	76	67,000	20	(1,150)	73,180	20.0	02/12/2021
CVPB2106	2,980	14.2%	100,790	124	67,000	955	(2,025)	65,000	5.0	19/01/2022
CVRE2101	70	-30.0%	5,240	5	29,200	(0)	(70)	34,570	4.0	22/09/2021
CVRE2105	1,380	-3.5%	15,340	229	29,200	491	(889)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	2,200	-6.0%	165,010	111	29,200	1,027	(1,173)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	860	-6.5%	18,850	76	29,200	5	(855)	33,180	10.0	02/12/2021
CVRE2108	1,800	9.1%	34,600	101	29,200	422	(1,378)	28,400	4.0	27/12/2021

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
QNS (New)	UPCOM	54,094	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
TNG (New)	HNX	32,400	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
DHG (New)	HOSE	102,200	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
MWG (New)	HOSE	123,000	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
KDH (New)	HOSE	42,000	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MPC	UPCOM	40,227	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN	HOSE	146,000	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	48,100	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	HOSE	51,800	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	30,600	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	36,000	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG	HOSE	43,650	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK	HOSE	50,900	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	92,500	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	66,000	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	HOSE	86,500	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	46,300	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	59,500	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	51,800	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	47,000	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	115,000	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	42,900	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	36,850	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	19,250	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	87,900	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
GMD	HOSE	52,600	54,800	07/07/2021	541	1,794	22,180	8%	5%	31.5	2.5
GVR	HOSE	38,550	40,200	05/07/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1
TPB	HOSE	40,800	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	16,550	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
VRE	HOSE	29,200	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
VHM	HOSE	81,200	137,000	31/05/2021	34,194	10,223	42,470	36%	11%	13.4	4.2
PHR	HOSE	53,800	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	42,250	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	66,900	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	72,200	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	161,000	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	103,200	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	43,332	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	97,200	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	31,600	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	49,750	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	18,700	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	53,900	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
CTD	HOSE	68,300	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
FPT	HOSE	95,700	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	36,000	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	53,800	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	83,124	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	50,700	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	21,600	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
GAS	HOSE	91,900	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	86,000	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	71,800	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	19,048	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	20,050	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	49,200	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	80,259	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	11,750	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912